

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO
BÌ BIÊN HÒA
BIEN HOA PACKAGING
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 125/ SVI-2025
No.: 125/ SVI-2025

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2025
Dong Nai, day 18 month 04 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN/ INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA/ BIEN HOA PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán/Stock code: SVI
- Địa chỉ/Address: Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ Street No. 7, Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam.
- Điện thoại/Tel.: 0251.3836121 - Fax: 0251.3832939 - E-mail: ducph@sovi.com.vn
- Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:
Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 - Công ty CP Bao bì Biên Hòa/ Financial Statement Q1/2025 - Bien Hoa Packaging Joint Stock Company (SOVI).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2025 tại https://sovi.com.vn/?page_id=2906/ This information was published on the company's website on 18/04/2025, as at https://sovi.com.vn/?page_id=2906

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true, correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
BCTC Quý 1/2025.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information



PHẠM HỒNG DỤC/ PHAM HONG DUC
Giám đốc tài chính/ CFO

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	4703000057 3600648493	ngày 14 tháng 8 năm 2003 ngày 3 tháng 5 năm 2024
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600648493 ngày 3 tháng 5 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.		
Hội đồng Quản trị	Ông Jakjit Klomsing Ông Sompob Witworrasakul Ông Hirofumi Hori Ông Toshinobu Sada Ông Ekarach Sinnarong Ông Đình Quang Hùng Bà Saranya Skontanarak Ông Amnuay Pattaramongkolkul Ông Piyapong Jriyasetapong	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Krasame Singhakul Ông Praween Wirotpan Ông Wattana Intachoom Bà Theamhathai Tibfan	Trưởng ban (đến ngày 28 tháng 3 năm 2025) Trưởng ban (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025) Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Ekarach Sinnarong Ông Đặng Ngọc Diệp Ông Trần Trang Bình Ông Phạm Hồng Đức	Tổng Giám đốc Giám đốc điều hành Phó Giám đốc điều hành Giám đốc tài chính
Người đại diện theo Pháp luật	Ông Ekarach Sinnarong	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Đường số 7, KCN Biên Hòa 1 Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.017.986.786.997	1.047.378.163.141
Tiền	110	4	62.733.993.020	53.840.993.336
Tiền	111		62.733.993.020	53.840.993.336
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		521.154.627.397	507.069.627.397
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	521.154.627.397	507.069.627.397
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319.774.223.192	349.875.503.408
Phải thu của khách hàng	131	6	310.509.636.911	343.170.068.926
Trả trước cho người bán	132	7	1.830.803.981	1.703.817.673
Phải thu khác	136	8	8.106.547.521	5.743.488.431
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(672.765.221)	(741.871.622)
Hàng tồn kho	140	10	110.074.258.720	134.036.314.341
Hàng tồn kho	141		112.067.625.541	136.029.681.162
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.993.366.821)	(1.993.366.821)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.249.684.668	2.555.724.659
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11(a)	4.249.405.911	2.555.724.659
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		278.757	
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		300.728.833.659	306.252.398.514
Các khoản phải thu - dài hạn	210		103.025.000	103.025.000
Phải thu dài hạn khác	216		103.025.000	103.025.000
Tài sản cố định	220		136.865.409.601	136.496.035.952
Tài sản cố định hữu hình	221	12	136.805.926.262	136.432.402.614
Nguyên giá	222		706.485.577.455	699.786.696.796
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(569.679.651.193)	(563.354.294.182)
Tài sản cố định vô hình	227	13	59.483.339	63.633.338
Nguyên giá	228		3.048.022.613	3.048.022.613
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.988.539.274)	(2.984.389.275)
Tài sản dở dang dài hạn	240		38.738.279.411	43.510.383.665
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	38.738.279.411	43.510.383.665
Tài sản dài hạn khác	260		125.022.119.647	126.142.953.897
Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	122.294.607.978	123.415.442.228
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.727.511.669	2.727.511.669
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.318.715.620.656	1.353.630.561.655

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		431.618.080.731	481.308.620.485
Nợ ngắn hạn	310		425.482.197.331	475.162.207.285
Phải trả người bán	311	16	243.362.110.673	282.078.075.172
Người mua trả tiền trước	312		37.376.141	94.110.094
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17(a)	6.805.775.502	12.792.317.277
Phải trả người lao động	314		10.297.004.522	11.208.013.002
Chi phí phải trả	315	18	14.639.814.171	21.464.605.655
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.661.710.219	2.405.543.626
Vay ngắn hạn	320	19	147.678.132.948	145.119.269.304
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	273.155	273.155
Nợ dài hạn	330		6.135.883.400	6.146.413.200
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.135.883.400	6.146.413.200
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		887.097.539.925	872.321.941.170
Vốn chủ sở hữu	410	22	887.097.539.925	872.321.941.170
Vốn cổ phần	411	23	128.324.370.000	128.324.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.324.370.000	128.324.370.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		636.060.646	636.060.646
Quỹ đầu tư phát triển	418		153.593.356.183	153.593.356.183
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		604.543.753.096	589.768.154.341
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		589.768.154.341	513.831.686.103
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.775.598.755	75.936.468.238
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.318.715.620.656	1.353.630.561.655

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập:



Lý Phát
Kế toán

Người duyệt:



Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã Thuyết số minh		Quý 1 (VNĐ)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (VNĐ)	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	25	355.521.949.476	356.815.501.808	355.521.949.476	356.815.501.808
02	25	118.143.817	197.577.090	118.143.817	197.577.090
Doanh thu bán hàng					
Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	25	355.403.805.659	356.617.924.718	355.403.805.659	356.617.924.718
11	26	305.257.789.851	302.304.865.926	305.257.789.851	302.304.865.926
Giá vốn hàng bán					
20		50.146.015.808	54.313.058.792	50.146.015.808	54.313.058.792
21	27	6.630.016.674	6.055.607.482	6.630.016.674	6.055.607.482
22	28	1.697.519.700	648.888.298	1.697.519.700	648.888.298
23		1.601.696.011	717.823.532	1.601.696.011	717.823.532
25	29	25.598.538.861	23.628.337.936	25.598.538.861	23.628.337.936
26	30	10.785.847.028	11.204.232.450	10.785.847.028	11.204.232.450
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.694.126.893	24.887.207.590	18.694.126.893	24.887.207.590
30					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}			
31		196.580.051	1.666.597.578	196.580.051	1.666.597.578
32		180.477.351	350.655.271	180.477.351	350.655.271
Thu nhập khác					
Chi phí khác					
40		16.102.700	1.315.942.307	16.102.700	1.315.942.307
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)					
50		18.710.229.593	26.203.149.897	18.710.229.593	26.203.149.897
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
(50 = 30 + 40)					

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.934.630.838	5.240.629.979	3.934.630.838	5.240.629.979
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.775.598.755	20.962.519.918	14.775.598.755	20.962.519.918
Lãi trên cổ phiếu	32					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.151	1.634	1.151	1.634

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập:


 Lý Phát
 Kế toán

Người duyệt:


 Phạm Hồng Đức
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Ekarach Sinnerong
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		18.710.229.593	26.203.149.897
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		6.370.275.010	8.405.469.527
Các khoản dự phòng	03		(69.106.401)	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.700.349.678)	(6.024.557.768)
Thu nhập lãi tiền gửi	05		1.601.696.011	717.823.532
Chi phí lãi vay	06			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		19.912.744.535	29.301.885.188
Biến động các khoản phải thu	09		31.469.397.014	25.079.838.020
Biến động hàng tồn kho	10		23.962.055.621	7.095.956.998
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(44.543.062.090)	(46.049.477.752)
Biến động chi phí trả trước	12		(572.847.002)	(612.111.351)
			30.228.288.078	14.816.091.103
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.524.664.899)	(701.765.185)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.066.763.664)	(8.016.588.217)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		19.636.859.515	6.097.737.701
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.267.981.456)	(15.717.644.719)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		76.000	143.629.630
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(200.535.000.000)	(140.411.000.000)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24		186.450.000.000	56.700.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		5.050.181.981	1.759.284.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.302.723.475)	(97.525.730.887)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		145.093.192.488	139.249.271.043
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(142.534.328.844)	(61.607.545.793)
Tiền trả cổ tức	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		2.558.863.644	77.641.725.250
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		8.892.999.684	(13.786.267.936)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		53.840.993.336	52.975.164.596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	62.733.993.020	39.188.896.660

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập:



Lý Phát
Kế toán

Người duyệt:



Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 12 tháng 3 năm 2012, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 3 năm 2012 của Tổng Giám đốc của HOSE với mã chứng khoán là “SVI”.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một chi nhánh phụ thuộc (1/1/2024: một chi nhánh phụ thuộc).

Chi nhánh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 11 tháng 1 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu, và giấy chứng nhận điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 25 tháng 5 năm 2024. Chi nhánh đặt tại Lô B-6A-CN Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Mỹ Phước, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 621 nhân viên (1/1/2025: 644 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 43 năm đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Chênh lệch giữa tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm của báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Trong năm, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	139.857.418	68.957.695
Tiền gửi ngân hàng	62.594.135.602	53.772.035.641
	62.733.993.020	53.840.993.336

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu của khách hàng

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khách hàng lớn (Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam, Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam)	71.664.267.773 238.845.369.138	95.564.817.244 247.605.251.682
Các khách hàng khác		
	310.509.636.911	343.170.068.926

7. Trả trước cho người bán

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Tam Tín	647.278.681	647.278.681
Các nhà cung cấp khác	1.183.525.300	1.056.538.992
	1.830.803.981	1.703.817.673

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi dự thu	7.355.479.995	5.287.610.598
Đặt cọc	344.100.000	344.100.000
Tạm ứng cho nhân viên	177.253.198	21.645.000
Khác	229.714.328	90.132.833
	8.106.547.521	5.743.488.431

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/3/2025			1/1/2025		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn VND	Giá gốc VND
<i>Nợ quá hạn</i>						
Công ty TNHH Kim Bách Tùng	Trên 3 năm	376.934.200	376.934.200	-	Trên 3 năm	376.934.200
Công ty TNHH Mostly Vietnam	Trên 3 năm	120.395.374	120.395.374	-	Trên 3 năm	120.395.374
Công ty TNHH Seven Colors	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	111.506.224	78.054.357	33.451.867	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	111.506.224
Công ty Cổ phần Bao Bì Thanh Lam	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	12.564.800	6.282.400	6.282.400	Từ 6 tháng đến dưới 2 năm	251.296.002
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng trở lên	91.098.890	91.098.890	-	Từ 6 tháng trở lên	91.098.890
		712.499.488	672.765.221	39.734.267		951.230.690
						209.359.068

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu kỳ	741.871.622	662.891.831
Dự phòng trong năm	(69.106.401)	78.979.791
Dự phòng sử dụng trong năm	-	-
	672.765.221	741.871.622
Số dư cuối năm		

10. Hàng tồn kho

	31/3/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.658.218.507	-
Nguyên vật liệu	98.713.509.280	-	120.078.940.667	-
Công cụ và dụng cụ	216.629.490	-	233.537.013	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.322.316.528	-	2.942.928.102	-
Thành phẩm	8.086.137.437	(1.993.366.821)	8.749.021.552	(1.993.366.821)
Hàng hóa	103.376.000	-	129.680.000	-
Hàng gửi đi bán	1.625.656.806	-	2.237.355.321	-
	112.067.625.541	(1.993.366.821)	136.029.681.162	(1.993.366.821)

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Công cụ và dụng cụ	1.557.357.954	1.559.399.671
Phí thuê đất và sử dụng hạ tầng	1.513.167.699	-
Sửa chữa và bảo trì	497.410.377	258.813.086
Chi phí bảo hiểm trả trước	90.724.028	22.847.986
Khác	590.745.853	714.663.916
	4.249.405.911	2.555.724.659

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Sửa chữa và bảo trì VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	119.210.391.067	1.540.117.284	843.073.164	1.821.860.713	123.415.442.228
Tăng trong năm	-	786.000.000	-	-	786.000.000
Phân bổ trong năm	(871.490.418)	(418.045.312)	(273.028.417)	(344.270.103)	(1.906.834.250)
Số dư cuối kỳ	118.338.900.649	1.908.071.972	570.044.747	1.477.590.610	122.294.607.978

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	149.468.971.235	521.062.458.704	17.334.543.871	11.619.592.622	301.130.364	699.786.696.796
Tăng trong năm	-	6.618.268.659	-	121.380.000	-	6.739.648.659
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(40.768.000)	-	(40.768.000)
Số dư cuối năm	149.468.971.235	527.680.727.363	17.334.543.871	11.700.204.622	301.130.364	706.485.577.455
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	87.318.986.889	448.449.419.620	16.073.211.677	11.230.108.132	282.567.864	563.354.294.182
Khấu hao trong năm	1.664.066.913	4.344.482.188	287.943.309	66.538.851	3.093.750	6.366.125.011
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(40.768.000)	-	(40.768.000)
Số dư cuối năm	88.983.053.802	452.793.901.808	16.361.154.986	11.255.878.983	285.661.614	569.679.651.193
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	62.149.984.346	72.613.039.084	1.261.332.194	389.484.490	18.562.500	136.432.402.614
Số dư cuối năm	60.485.917.433	74.886.825.555	973.388.885	444.325.639	15.468.750	136.805.926.262

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là các tài sản có nguyên giá 436.099.584.522 VND đã khấu hao hết (1/1/2025: 435.439.352.522 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu VND	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	232.020.000	2.715.334.724	100.667.889	3.048.022.613
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	232.020.000	2.715.334.724	100.667.889	3.048.022.613
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	232.020.000	2.651.701.386	100.667.889	2.984.389.275
Khấu hao trong kỳ	-	4.149.999	-	4.149.999
	232.020.000	2.655.851.385	100.667.889	2.988.239.276
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	63.633.338	-	63.633.338
Số dư cuối kỳ	-	59.483.339	-	59.483.339

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là các tài sản có nguyên giá 2.965.022.613 VND đã được khấu hao hết (1/1/2025: 2.965.022.613 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	43.510.383.665	12.882.207.253
Tăng trong kỳ	1.846.164.405	56.281.172.301
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.618.268.659)	(25.652.995.889)
Số dư cuối kỳ	38.738.279.411	43.510.383.665

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Máy móc	35.013.279.411	41.160.383.665
Nhà xưởng	3.725.000.000	2.350.000.000

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng trợ cấp thôi việc	20%	1.229.282.640	1.229.282.640
Khác	20%	1.498.229.029	1.498.229.029
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.727.511.669	2.727.511.669

16. Phải trả cho người bán

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	113.811.096.816	87.504.115.914
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	18.444.172.014	27.570.109.806
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	8.043.865.380	25.232.656.842
Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	11.515.857.102	14.614.697.916
Các nhà cung cấp khác	91.547.119.361	127.156.494.694
	243.362.110.673	282.078.075.172
Số có khả năng trả nợ	243.362.110.673	282.078.075.172

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	31/3/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.587.884.337	37.250.388.934	(6.875.134.429)	(31.121.488.734)	1.841.650.108
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.066.763.664	3.934.630.838	(9.066.763.664)	-	3.934.630.838
Thuế thu nhập cá nhân (*)	1.137.669.276	4.532.037.890	(4.640.212.610)	-	1.029.494.556
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	12.792.317.277	45.721.057.662	(20.586.110.703)	(31.121.488.734)	6.805.775.502

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2025 VND	Số phát sinh VND	Số đã cân trừ VND	31/3/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	31.121.488.734	(31.121.488.734)	-

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí phải trả

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Lương bổ sung (Thưởng nhân viên)	10.297.004.522	20.676.228.331
Chi phí điện, nước	708.040.358	706.771.585
Chi phí lãi vay	158.637.851	81.605.739
Khác	3.476.131.440	-
	14.639.814.171	21.464.605.655

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2025	Biến động trong năm		31/3/2025
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	145.119.269.304	145.093.192.488	142.534.328.844	147.678.132.948
Số có khả năng trả nợ	145.119.269.304	145.093.192.488	142.534.328.844	147.678.132.948

Số dư của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Nai
 Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa
 Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH
 Ngân hàng TNHH MTV HSBC CN TP. HCM

Loại tiền	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
VND	89.740.434.060	-
VND	-	98.524.706.238
VND	-	10.549.507.392
VND	57.937.698.888	36.045.055.674
	147.678.132.948	145.119.269.304

Các khoản vay trên không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả cho các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu kỳ	273.155	273.155
Sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	273.155	273.155

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu năm	6.146.413.200
Dự phòng trích lập trong năm	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(10.529.800)
Số dư cuối năm	6.135.883.400

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	547.196.022.303	829.749.809.132
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	75.936.468.238	75.936.468.238
Cổ tức (*)	-	-	-	(33.364.336.200)	(33.364.336.200)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	589.768.154.341	872.321.941.170
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	589.768.154.341	872.321.941.170
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	14.775.598.755	14.775.598.755
Cổ tức (*)	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	604.543.753.096	887.097.539.925

(*) Tại cuộc họp ngày 28 tháng 3 năm 2025 Đại hội đồng của Công ty đã quyết định không chi trả cổ tức năm 2025 dựa trên kết quả kinh doanh năm 2024 (Cùng kỳ - tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 3 năm 2024: 33.364.336.200 VND).



Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/3/2025 và 1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	128.324.370.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	128.324.370.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 như sau

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	Tỷ lệ sở hữu
TCG Solutions Pte. Ltd	12.076.587	120.765.870.000	94,11%
Các cổ đông khác	755.850	7.558.500.000	5,89%
	12.832.437	128.324.370.000	100%

Công ty mẹ, TCG Solutions Pte. Ltd. được thành lập tại Singapore. Công ty mẹ cấp cao nhất, The Siam Cement Public Company Limited, được thành lập tại Thái Lan.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/3/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	34.931,19	700.178.661	25.634,20	647.288.977
EUR	262,44	6.746.169	262,26	6.848.490
		<u>706.924.830</u>		<u>654.137.467</u>

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu	339.435.862.677	343.131.409.193
▪ Thành phẩm đã bán	16.086.086.799	13.684.092.615
▪ Phế liệu đã bán và khác		
	355.521.949.476	356.815.501.808
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(36.560.454)	(30.526.511)
▪ Chiết khấu thương mại	(77.690.457)	(112.219.837)
▪ Hàng bán bị trả lại	(3.892.906)	(54.830.742)
	(118.143.817)	(197.577.090)
	355.403.805.659	356.617.924.718

26. Giá vốn hàng bán

	2025 VND	2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán	290.856.766.045	289.218.737.616
▪ Thành phẩm đã bán	14.401.023.806	13.086.128.310
▪ Khác		
	305.257.789.851	302.304.865.926

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	6.700.273.678	5.895.352.197
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(70.257.004)	160.255.285
	6.630.016.674	6.055.607.482

28. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	1.601.696.011	717.823.532
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(95.823.689)	(68.935.235)
	1.697.519.700	648.888.298

29. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12.152.369.313	10.996.520.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.145.247.356	11.572.438.769
Chi phí bằng tiền khác	1.300.922.192	1.059.378.895
	25.598.538.861	23.628.337.936

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.229.096.182	5.808.322.116
Chi phí vật liệu quản lý		-
Chi phí đồ dùng văn phòng	258.957.595	338.323.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.980.411	141.633.186
Thuế, phí, lệ phí	38.130.300	29.915.156
Chi phí dự phòng	(69.106.401)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.780.861	542.126.946
Chi phí bằng tiền khác	4.483.008.080	4.343.911.728
	10.785.847.028	11.204.232.450

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	3.934.630.838	5.240.629.979
	<u>3.934.630.838</u>	<u>5.240.629.979</u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoãn nhập các khoản chênh lệch tạm thời		
	<u>3.934.630.638</u>	<u>5.240.629.979</u>
Chi phí thuế thu nhập		

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.710.229.593	26.203.149.897
Thuế theo thuế suất của Công ty	3.742.045.919	5.240.629.979
Chi phí không được khấu trừ thuế	192.584.919	-
	<u>3.934.630.838</u>	<u>5.240.629.979</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật thuế thu nhập hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

32. Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm trên 10%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý 1.2025 giảm so với cùng kỳ: chủ yếu do giá bán giảm trong khi giá mua nguyên liệu chính (giấy cuộn) tăng.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	14.775.598.755	20.962.519.918
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	14.775.598.755	20.962.519.918

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025	2024
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	12.832.437	12.832.437
Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	12.832.437	12.832.437

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người lập:


Lý Phát
 Kế toán

Người duyệt:


Phạm Hồng Đức
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


Ekarach Sinnarong
 Tổng Giám đốc



Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Financial statements for the 1st quarter of 2025
ended 31 March 2025

**Enterprise Registration
Certificate No.**

4703000057
3600648493

14 August 2003
3 May 2024

The Enterprise Registration Certificate had been amended several times, the most recent of which was Enterprise Registration Certificate No. 3600648493 dated 3 May 2024. The initial Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province.

Board of Directors

Mr. Jakjit Klomsing	Chairman
Mr. Sompob Witworrasakul	Vice Chairman
Mr. Hirofumi Hori	Member
Mr. Toshinobu Sada	Member
Mr. Ekarach Sinnarong	Member
Mr. Dinh Quang Hung	Member
Ms. Saranya Skontanarak	Member
Mr. Amnuay Pattaramongkolkul	Member
Mr. Piyapong Jriyasetapong	Member

Board of Supervisors

Mr. Krasame Singhakul	Head of Board (until 28 March 2025)
Mr Praween Wirotpan	Head of Board (from 28 March 2025)
Mr. Wattana Intachoom	Member
Ms. Theamhathai Tibfan	Member

Board of Management

Mr. Ekarach Sinnarong	General Director
Mr. Dang Ngoc Diep	General Manager
Mr. Tran Trang Binh	Deputy General Manager
Mr. Pham Hong Duc	Chief Financial Officer

Legal Representative

Mr. Ekarach Sinnarong	General Director
-----------------------	------------------

Registered Office

Street No. 7, Bien Hoa 1 Industrial Park
An Binh Ward, Bien Hoa City
Dong Nai Province
Vietnam

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Balance sheet as at 31 March 2025

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,017,986,786,997	1,047,378,163,141
Cash	110	4	62,733,993,020	53,840,993,336
Cash	111		62,733,993,020	53,840,993,336
Short-term financial investments	120		521,154,627,397	507,069,627,397
Held-to-maturity investments	123	5	521,154,627,397	507,069,627,397
Accounts receivable – short-term	130		319,774,223,192	349,875,503,408
Accounts receivable from customers	131	6	310,509,636,911	343,170,068,926
Prepayments to suppliers	132	7	1,830,803,981	1,703,817,673
Other short-term receivables	136	8	8,106,547,521	5,743,488,431
Allowance for doubtful debts	137	9	(672,765,221)	(741,871,622)
Inventories	140	10	110,074,258,720	134,036,314,341
Inventories	141		112,067,625,541	136,029,681,162
Allowance for inventories	149		(1,993,366,821)	(1,993,366,821)
Other current assets	150		4,249,684,668	2,555,724,659
Short-term prepaid expenses	151	11(a)	4,249,405,911	2,555,724,659
Taxes and other receivables from State Budget	153	17(b)	278,757	
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		300,728,833,659	306,252,398,514
Accounts receivable – long-term	210		103,025,000	103,025,000
Other long-term receivables	216		103,025,000	103,025,000
Fixed assets	220		136,865,409,601	136,496,035,952
Tangible fixed assets	221	12	136,805,926,262	136,432,402,614
Cost	222		706,485,577,455	699,786,696,796
Accumulated depreciation	223		(569,679,651,193)	(563,354,294,182)
Intangible fixed assets	227	13	59,483,339	63,633,338
Cost	228		3,048,022,613	3,048,022,613
Accumulated amortisation	229		(2,988,539,274)	(2,984,389,275)
Long-term work in progress	240		38,738,279,411	43,510,383,665
Construction in progress	242	14	38,738,279,411	43,510,383,665
Other long-term assets	260		125,022,119,647	126,142,953,897
Long-term prepaid expenses	261	11(b)	122,294,607,978	123,415,442,228
Deferred tax assets	262	15	2,727,511,669	2,727,511,669
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1,318,715,620,656	1,353,630,561,655

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of income for the 1st quarter of 2025 ended 31 March 2025
(Continued)

Form B 01 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		431,618,080,731	481,308,620,485
Current liabilities	310		425,482,197,331	475,162,207,285
Accounts payable to suppliers	311	16	243,362,110,673	282,078,075,172
Advances from customers	312		37,376,141	94,110,094
Taxes payable to State Treasury	313	17(a)	6,805,775,502	12,79,317,277
Payables to employees	314		10,297,004,522	11,208,013,002
Accrued expenses	315	18	14,639,814,171	21,464,605,655
Other short-term payables	319		2,661,710,219	2,405,543,626
Short-term borrowings	320	19	147,678,132,948	145,119,269,304
Bonus and welfare fund	322	20	273,155	273,155
Long-term liabilities	330		6,135,883,400	6,146,413,200
Provisions – long-term	342	21	6,135,883,400	6,146,413,200
EQUITY (400 = 410)	400		887,097,539,925	872,321,941,170
Owner's equity	410	22	887,097,539,925	872,321,941,170
Share capital	411	23	128,324,370,000	128,324,370,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		128,324,370,000	128,324,370,000
Share premium	412		636,060,646	636,060,646
Investment and development fund	418		153,593,356,183	153,593,356,183
Retained profits	421		604,543,753,096	589,768,154,341
- Retained profits brought forward	421a		589,768,154,341	513,831,686,103
- Retained profit for the current year	421b		14,775,598,755	75,936,468,238
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400) 440			1,318,715,620,656	1,353,630,561,655

18 April 2025

Prepared by:

Ly Phat
Accountant

Approved by:

Pham Hong Duc
Chief Accountant

Approved by:

Ekarach Sinnarong
General Director



The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of income for the 1st quarter of 2025 ended 31 March 2025

Form B 02 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Quarter 1st		Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
			2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Revenue from sales of goods	01	25	355,521,949,476	356,815,501,808	355,521,949,476	356,815,501,808
Revenue deductions	02	25	118,143,817	197,577,090	118,143,817	197,577,090
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	25	355,403,805,659	356,617,924,718	355,403,805,659	356,617,924,718
Cost of sales	11	26	305,257,789,851	302,304,865,926	305,257,789,851	302,304,865,926
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		50,146,015,808	54,313,058,792	50,146,015,808	54,313,058,792
Financial income	21	27	6,630,016,674	6,055,607,482	6,630,016,674	6,055,607,482
Financial expenses	22	28	1,697,519,700	648,888,298	1,697,519,700	648,888,298
<i>In which: Interest expense</i>	23		1,601,696,011	717,823,532	1,601,696,011	717,823,532
Selling expenses	25	29	25,598,538,861	23,628,337,936	25,598,538,861	23,628,337,936
General and administration expenses	26	30	10,785,847,028	11,204,232,450	10,785,847,028	11,204,232,450
Net operating profit {30 = 20 + (21-22) – (25+26)}	30		18,694,126,893	24,887,207,590	18,694,126,893	24,887,207,590
Other income	31		196,580,051	1,666,597,578	196,580,051	1,666,597,578
Other expenses	32		180,477,351	350,655,271	180,477,351	350,655,271
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		16,102,700	1,315,942,307	16,102,700	1,315,942,307
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		18,710,229,593	26,203,149,897	18,710,229,593	26,203,149,897

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of income for the 1st quarter of 2025 ended 31 March 2025 (Continued)

Form B 01 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Quarter 1st		Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
			2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Income tax expense – current	51	32	3,934,630,838	5,240,629,979	3,934,630,838	5,240,629,979
Income tax expenses/ (benefits) – deferred	52	32				
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		14,775,598,755	20,962,519,918	14,775,598,755	20,962,519,918
Earnings per share			1,151	1,634	1,151	1,634
Basic earnings per share	70	33	1,151	1,634	1,151	1,634

Prepared by:


Ly Phat
Accountant

18 April 2025

Approved by:


Pham Hong Duc
Chief Accountant



Approved by:


Ekarach Sinnarong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

484
GT
HÀ
BI
HỒ
-1.9

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of cash flows for the year ended 31 March 2025
(Indirect method)

Form B 03 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2025 VND	2024 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	01		18,710,229,593	26,203,149,897
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		6,370,275,010	8,405,469,527
Allowances and provisions	03		(69,106,401)	
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04			
Interest income	05		(6,700,349,678)	(6,024,557,768)
Interest expense	06		1,601,696,011	717,823,532
Operating profit before changes in working capital	08		19,912,744,535	29,301,885,188
Change in receivables	09		31,469,397,014	25,079,838,020
Change in inventories	10		23,962,055,621	7,095,956,998
Change in payables and other liabilities	11		(44,543,062,090)	(46,049,477,752)
Change in prepaid expenses	12		(572,847,002)	(612,111,351)
			30,228,288,078	14,816,091,103
Interest paid	14		(1,524,664,899)	(701,765,185)
Income tax paid	15		(9,066,763,664)	(8,016,588,217)
Other payments for operating activities	17		-	-
Net cash flows from operating activities	20		19,636,859,515	6,097,737,701
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-terms assets	21		(4,267,981,456)	(15,717,644,719)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		76,000	143,629,630
Payments for investing in term deposits	23		(200,535,000,000)	(140,411,000,000)
Receipts from collecting term deposits	24		186,450,000,000	56,700,000,000
Receipts of interest	27		5,050,181,981	1,759,284,202
Net cash flows from investing activities	30		(13,302,723,475)	(97,525,730,887)

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of cash flows for the year ended 31 Mar 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2025 VND	2024 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		145,093,192,488	139,249,271,043
Payments to settle loan principals	34		(142,534,328,844)	(61,607,545,793)
Payments of dividends	36			
Net cash flows from financing activities	40		2,558,863,644	77,641,725,250
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50		8,892,999,684	(13,786,267,936)
Cash at the beginning of the year	60		53,840,993,336	52,975,164,596
Effect of exchange rate fluctuations on cash	61		-	-
Cash at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	62,733,993,020	39,188,896,660

18 April 2025

Prepared by:


Ly Phat
Accountant

Approved by:


Pham Hong Duc
Chief Accountant

Approved by:


Ekarach Sinnarong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

On 12 March 2012, the Company’s shares were officially listed in the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with ticker symbol “SVI” in accordance with the Decision No.17/2012/QĐ-SGDHCM issued by the General Director of HOSE on 5 March 2012.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 31 December 2024, the Company had one dependent branch (1/1/2024: one dependent branch).

The Branch was incorporated in Vietnam in accordance with Branch Registration Certificate No.3600648493-001 dated 11 January 2011, which was initially issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province, and its latest amendment was Branch Registration Certificate No.3600648493-001 dated 13 May 2020. The Branch located at Lot B-6A-CN My Phuoc 3 Industrial Park, My Phuoc Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province, Vietnam.

As at 31 March 2025, the Company had 621 employees (1/1/2025: 644 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31
December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

(c) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and plants	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 15 years
▪ motor vehicles	5 – 6 years
▪ office equipment	3 – 5 years
▪ others	4 years

(g) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis ranging from 3 to 5 years.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the year of construction and installation.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease ranging from 43 to 50 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose historical costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their costs.

(k) Provision

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(l) Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at par value.

(ii) Share premium

The difference between the proceeds from share issuance and the par value is recorded as share premium. Costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(m) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(n) Revenue and other income

(i) Sales of goods

Revenue from the sale of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

(p) Earnings per share

The Company presents basic and diluted earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options.

The Company had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

The principal activities of the Company are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton and other activities. During the year, other activities accounted for a very small portion of total revenue and operating results of the Company, therefore the financial information presented in the balance sheet as at 31 December 2023 and 1 January 2023 and total revenue and expenses presented in the statement of income for the years ended 31 December 2023 and 31 December 2022 are mainly related to the Company's principal business activities which are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton.

Geographically, the Company only carries out its business activities in Vietnam.

(r) Leases

(i) Leased assets

Assets held under leases in term of which the Company, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Company's balance sheet.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Leased payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(s) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(t) Comparative information

Comparative information in the financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in the financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4. Cash

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Cash on hand	139,857,418	68,957,695
Cash in banks	62,594,135,602	53,772,035,641
	62,733,993,020	53,840,993,336

5. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original term of maturity from over 3 months to 1 year.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. Accounts receivable from customers

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Large customers (Unilever Vietnam International Company Limited, Nestlé Vietnam Limited, Suntory Pepsico Vietnam Beverage Co., Ltd)	71,664,267,773	95,564,817,244
Other customers	238,845,369,138	247,605,251,682
	310,509,636,911	343,170,068,926

7. Prepayments to suppliers

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Tam Tin Import Export Trading Company Limited	647,278,681	647,278,681
Other suppliers	1,183,525,300	1,056,538,992
	1,830,803,981	1,703,817,673

8. Other short-term receivables

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Interest receivable	7,355,479,995	5,287,610,598
Deposits	344,100,000	344,100,000
Advance to employees	177,253,198	21,645,000
Others	229,714,328	90,132,833
	8,106,547,521	5,743,488,431

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Bad and doubtful debts

	Overdue days	31/3/2025			1/1/2025			
		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue days VND	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Overdue debts								
Kim Bach Tung Company Limited	Not applicable	376,934,200	376,934,200	-	Over 3 year	376,934,200	376,934,200	-
Mostly Vietnam Company Limited	Over 3 year	120,395,374	120,395,374	-	Over 3 year	120,395,374	120,395,374	-
Seven Colors Company Limited	From 2 to under 3 year	111,506,224	78,054,357	33,451,867	From 1 to under 2 year	111,506,224	78,054,357	33,451,867
Thanh Lam Packaging Joint Stock Company	From 1 to under 2 year	12,564,800	6,282,400	6,282,400	From 6 month to under 2 year	251,296,002	75,388,801	175,907,201
Other customers	6 months or more	91,098,890	91,098,890	-	6 months or more	91,098,890	91,098,890	-
		712,499,488	672,765,221	39,734,267		951,230,690	741,871,622	209,359,068

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of allowance for doubtful debts during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	741,871,622	662,891,831
Allowance made during the year	(69,106,401)	78,979,791
Allowance utilised during the year	-	-
	672,765,221	741,871,622
Closing balance		

10. Inventories

	31/3/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	-	-	1,658,218,507	-
Raw materials	98,713,509,280	-	120,078,940,667	-
Tools and supplies	216,629,490	-	233,537,013	-
Work in progress	-	-	-	-
Finished goods	3,322,316,528	(1,993,366,821)	2,942,928,102	(1,993,366,821)
Goods on consignment	8,086,137,437	-	8,749,021,552	-
	112,067,625,541	(1,993,366,821)	136,029,681,162	(1,993,366,821)

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/03/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tools and supplies	1,557,357,954	1,559,399,671
Land rental and infrastructure usage fees	1,513,167,699	-
Repairs and maintenances	497,410,377	258,813,086
Prepaid insurance expenses	90,724,028	22,847,986
Others	590,745,853	714,663,916
	4,249,405,911	2,555,724,659

(b) Long-term prepaid expenses

	Prepaid land	Repairs and	Tools and	Others	Total
	costs	maintenance	instruments	VND	VND
	VND	VND	VND		
Opening balance	119,210,391,067	1,540,117,284	843,073,164	1,821,860,713	123,415,442,228
Additions	-	786,000,000	-	-	786,000,000
Amortisation during the year	(871,490,418)	(418,045,312)	(273,028,417)	(344,270,103)	(1,906,834,250)
Closing balance	118,338,900,649	1,908,071,972	570,044,747	1,477,590,610	122,294,607,978



Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Tangible fixed assets

	Buildings and plants VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Cost						
Opening balance	149,468,971,235	521,062,458,704	17,334,543,871	11,619,592,622	301,130,364	699,786,696,796
Additions						
Transfer from construction in progress	-	6,618,268,659	-	121,380,000	-	6,739,648,659
Disposals	-	-	-	(40,768,000)	-	(40,768,000)
Closing balance	149,468,971,235	527,680,727,363	17,334,543,871	11,700,204,622	301,130,364	706,485,577,455
Accumulated depreciation						
Opening balance	87,318,986,889	448,449,419,620	16,073,211,677	11,230,108,132	282,567,864	563,354,294,182
Charge for the year	1,664,066,913	4,344,482,188	287,943,309	66,538,851	3,093,750	6,366,125,011
Disposals	-	-	-	(40,768,000)	-	(40,768,000)
Closing balance	88,983,053,802	452,793,901,808	16,361,154,986	11,255,878,983	285,661,614	569,679,651,193
Net book value						
Opening balance	62,149,984,346	72,613,039,084	1,261,332,194	389,484,490	18,562,500	136,432,402,614
Closing balance	60,485,917,433	74,886,825,555	973,388,885	444,325,639	15,468,750	136,805,926,262

In the original cost of tangible fixed assets as of March 31, 2025 are assets with original cost of VND 436,099,584,522 which were fully depreciated (1/1/2025: VND 435,439,352,522), but which are still in active use.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

13. Intangible fixed assets

	Trademark VND	Software VND	Others VND	Total VND
Cost				
Opening balance	232,020,000	2,715,334,724	100,667,889	3,048,022,613
Addition	-	-	-	-
Closing balance	232,020,000	2,715,334,724	100,667,889	3,048,022,613
Accumulated amortisation				
Opening balance	232,020,000	2,651,701,386	100,667,889	2,984,389,275
Charge for the year	-	4,149,999	-	4,149,999
Closing balance	232,020,000	2,655,851,385	100,667,889	2,988,239,276
Net book value				
Opening balance	-	63,633,338	-	63,633,338
Closing balance	-	59,483,339	-	59,483,339

In the original cost of intangible fixed assets as of March 31, 2025 are assets with original cost of VND 2,965,022,613 which were fully amortised (1/1/2025: VND 2,965,022,613), but which are still in active use.

14. Construction in progress

	31/3/2025 VND	31/12/2024 VND
Opening balance	43,510,383,665	12,882,207,253
Additions	1,846,164,405	56,281,172,301
Transfer to tangible fixed assets	(6,618,268,659)	(25,652,995,889)
Closing balance	38,738,279,411	43,510,383,665

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Major constructions in progress were as follows:

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Machinery	35,013,279,411	41,160,383,665
Building	3,725,000,000	2,350,000,000

15. Deferred tax assets

	Tax rate	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Deferred tax assets:			
Provision for severance allowances	20%	1,229,282,640	1,229,282,640
Other	20%	1,498,229,029	1,498,229,029
Total deferred tax assets		2,727,511,669	2,727,511,669

16. Accounts payable to suppliers

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Vina Kraft Paper Co., Ltd	113,811,096,816	87,504,115,914
Ben Tre Dong Hai Joint Stock Company	18,444,172,014	27,570,109,806
Binh Chieu Co., Ltd	8,043,865,380	25,232,656,842
Dong Tien Binh Duong Paper Co., LTD	11,515,857,102	14,614,697,916
Other suppliers	91,547,119,361	127,156,494,694
	243,362,110,673	282,078,075,172
Amount within payment capacity	243,362,110,673	282,078,075,172

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Taxes

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	31/3/2025 VND
Value added tax	2,587,884,337	37,250,388,934	(6,875,134,429)	(31,121,488,734)	1,841,650,108
Import tax	-	-	-	-	-
Corporate income tax	9,066,763,664	3,934,630,838	(9,066,763,664)	-	3,934,630,838
Personal income tax	1,137,669,276	4,532,037,890	(4,640,212,610)	-	1,029,494,556
Other taxes	-	4,000,000	(4,000,000)	-	-
	12,792,317,277	49,014,003,936	(49,255,379,720)	(140,152,271,652)	6,805,775,502

(b) Deductible value added tax

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Net-off VND	31/03/2025 VND
Deductible value added tax	-	31,121,488,734	(31,121,488,734)	-

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Accrued expenses

	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
Employees bonuses	10,297,004,522	20,676,228,331
Electricity and water expenses	708,040,358	706,771,585
Loan interest expenses	158,637,851	81,605,739
Other expenses	3,476,131,440	-
	14,639,814,171	21,464,605,655

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Short-term borrowings

	1/1/2025 VND	Movement during the year		31/3/2025 VND
		Addition VND	Paid VND	
Short-term borrowings	145,119,269,304	145,093,192,488	142,534,328,844	147,678,132,948
Amount within repayment capacity	145,119,269,304	145,093,192,488	142,534,328,844	147,678,132,948

Outstanding of short-term borrowings were as follows:

	Currency	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam – Dong Nai Branch	VND	89,740,434,060	98,524,706,238
Viet Nam JSC Commercial Bank For Industry And Trade – Bien Hoa Industrial Zone Branch	VND	-	10,549,507,392
Bangkok Bank Public Company Limited	VND	57,937,698,888	36,045,055,674
HSBC Bank Limited Branch City. HCM			
		147,678,132,948	145,119,269,304

The above loans are unsecured.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Bonus and welfare fund

This fund is appropriated from retained profits as approved by Annual General Meeting of Shareholders. This fund is used to pay bonuses and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies. Movements of the bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	273,155	273,155
Utilisation	-	-
Closing balance	<u>273,155</u>	<u>273,155</u>

21. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the year were as follows:

	Severance allowance VND
Opening balance	6,146,413,200
Provision made during the year	-
Provision used during the year	(10,529,800)
Closing balance	<u>6,135,883,400</u>

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Changes in owner's equity

	Share capital VND	Share premium VND	Investment and development fund (**) VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2024	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	547,196,022,303	829,749,809,132
Net profit for the year	-	-	-	75,936,468,238	75,936,468,238
Dividends (*)	-	-	-	(33,364,336,200)	(33,364,336,200)
Balance as at 31 December 2024	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	589,768,154,341	872,321,941,170
Balance as at 1 January 2025	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	589,768,154,341	872,321,941,170
Net profit for the year	-	-	-	14,775,598,755	14,775,598,755
Dividends (*)	-	-	-	-	-
Balance as at 31 March 2025	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	604,543,753,096	887,097,539,925

(*) The General Meeting of Shareholders of the Company on 28 March 2025: Approved the suspension of dividend payment of the year 2025 – from Business performance of the year 2024 (Same period the General Meeting of Shareholders of the Company on 29 March 2024: VND 33,364,336,200).

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/3/2025 and 1/1/2025	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	12,832,437	128,324,370,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	12,832,437	128,324,370,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

The Company's shareholder structure as at 31 March 2025 and 1 January 2025 were as follows:

	Number of shares	Share capital VND	Ownership
TCG Solutions Pte. Ltd	12,076,587	120,765,870,000	94.11%
Other shareholders	755,850	7,558,500,000	5.89%
	12,832,437	128,324,370,000	100.00%

The parent company, TCG Solutions Pte. Ltd, is incorporated in Singapore. The ultimate parent company, The Siam Cement Public Company Limited, is incorporated in Thailand.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. Off balance sheet items

Foreign currency

	31/3/2025		1/1/2025	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	34,931.19	700,178,661	25,634.20	647,288,977
EUR	262.44	6,746,169	262.26	6,848,490
		706,924,830		654,137,467

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Revenue from sales of goods

Total revenue represented the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	2025 VND	2024 VND
Total revenue	339,435,862,677	343,131,409,193
▪ Sales of finished goods	16,086,086,799	13,684,092,615
▪ Sales of scrap		
	355,521,949,476	356,815,501,808
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	(36,560,454)	(30,526,511)
▪ Sales allowances	(77,690,457)	(112,219,837)
▪ Sale discount	(3,892,906)	(54,830,742)
	(118,143,817)	(197,577,090)
	355,403,805,659	356,617,924,718

26. Cost of sales

	2025 VND	2024 VND
Total cost of sales	290,856,766,045	289,218,737,616
▪ Finished goods sold	14,401,023,806	13,086,128,310
▪ Others		
	305,257,789,851	302,304,865,926

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Financial income

	2025 VND	2024 VND
Interest income	6,700,273,678	5,895,352,197
Realised foreign exchange gains	(70,257,004)	160,255,285
Unrealized foreign exchange gains	-	-
	6,630,016,674	6,055,607,482

28. Financial expenses

	2025 VND	2024 VND
Interest expense	1,601,696,011	717,823,532
Realised foreign exchange losses	(95,823,689)	(68,935,235)
Unrealized foreign exchange losses	-	-
	1,697,519,700	648,888,298

29. Selling expenses

	2025 VND	2024 VND
Staff Cost	12,152,369,313	10,996,520,272
Outside services	12,145,247,356	11,572,438,769
Others	1,300,922,192	1,059,378,895
	25,598,538,861	23,628,337,936

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

30. General and administration expenses

	2025	2024
	VND	VND
Staff costs	5,229,096,182	5,808,322,116
Administrative materials	-	-
Tools and supplies	258,957,595	338,323,318
Depreciation	132,980,411	141,633,186
Taxes, fees and charges	38,130,300	29,915,156
Provision expenses	(69,106,401)	-
Services outsources expense	712,780,861	542,126,946
Others	4,483,008,080	4,343,911,728
	10,785,847,028	11,204,232,450

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

31. Income tax

(a) Recognised in the statement of income

	2025 VND	2024 VND
Current tax expense		
Current year	3,934,630,838	5,240,629,979
	<u>3,934,630,838</u>	<u>5,240,629,979</u>
Deferred tax expense/(benefit)		
Origination and reversal of temporary differences		
	<u>3,934,630,838</u>	<u>5,240,629,979</u>
Income tax expense		

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2025 VND	2024 VND
Accounting profit before tax	18,710,229,593	26,203,149,897
Tax at the Company's tax rate	3,742,045,919	5,240,629,979
Non-deductible expenses	192,584,919	-
	<u>3,934,630,838</u>	<u>5,240,629,979</u>

(c) Applicable tax rates

Under the terms of current Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.

32. Explaining the decrease in profit after tax of over 10%

Profit after corporate income tax at the first quarter of the business results report 2025 decreased compared to the same period: mainly due to a decrease in selling price while the purchase price of main raw materials (rolled paper) increased.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 1st quarter of 2025 ended 31 March
2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

33. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the year was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to Bonus and welfare funds and Bonus for the Board of Directors and Board of Supervisors for the accounting period and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shares

	2025 VND	2024 VND
Net profit for the year	14,775,598,755	20,962,519,918
Appropriation to bonus and welfare funds (*)	-	-
Appropriation to bonus for the Board of Directors and Board of Supervisors (*)	-	-
Net profit attributable to ordinary shareholders	14,775,598,755	20,962,519,918

(ii) Weighted average number of ordinary shares

	2025	2024
Issued ordinary shares at the beginning of the year	12,832,437	12,832,437
Weighted average number of ordinary shares for the year ended 31 December	12,832,437	12,832,437

34. Comparative information

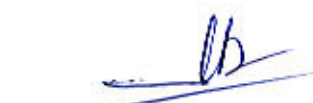
Comparative information as of 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statement as at and for the year ended 31 December 2024.

18 April 2025

Prepared by:


 Ly Phat
 Accountant

Approved by:


 Pham Hong Duc
 Chief Accountant

Approved by:



 Ekarakh Sinnarong
 General Director